

Số: **03** /2021/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **05** tháng **02** năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý,  
sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương; Tài chính, Tư pháp;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm THCB tỉnh;
- Lưu: VT, KT5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Giàng A Tỉnh**





## QUY CHẾ

**Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng  
kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **03** /2021/QĐ-UBND  
ngày **05** tháng **02** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Các nội dung khác không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công.
4. Các cơ quan, tổ chức tham gia quản lý về khuyến công.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chương trình khuyến công địa phương* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở địa phương.

2. *Kế hoạch khuyến công* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công từng giai đoạn.

3. *Đề án khuyến công* là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

4. *Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. *Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. *Đơn vị thực hiện đề án* là tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

7. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

#### **Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG**

#### **Điều 5. Nguyên tắc lập và xét chọn đề án khuyến công**

##### **1. Nguyên tắc lập các đề án khuyến công**

a) Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; các nghị quyết, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số





28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

c) Phù hợp với chương trình khuyến công tỉnh Lai Châu từng giai đoạn.

d) Phù hợp với các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động khuyến công.

## 2. Nguyên tắc xét chọn các đề án khuyến công

a) Ưu tiên các đề án khuyến công điểm; xét ưu tiên về ngành nghề, địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

b) Trong trường hợp các đề án khuyến công triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên các đề án khuyến công của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

## **Điều 6. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công**

1. Đơn vị thực hiện đề án, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Sự cần thiết và căn cứ xây dựng của đề án: Khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được như: Giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định nội dung cần thực hiện và tiến độ thực hiện, tổ chức, cá nhân thực hiện.

## 6. Dự toán kinh phí

a) Xác định tổng kinh phí cho đề án; trong đó, phân rõ cơ cấu nguồn như: Kinh phí khuyến công của tỉnh; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác (nếu có).

b) Lập thành biểu mẫu chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành. Nội dung biểu mẫu bao gồm các cột: Số thứ tự, chi tiết nội dung công việc, tổng kinh phí cho từng nội dung; trong đó, kinh phí khuyến công địa phương, kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng, nguồn kinh phí khác (nếu có).

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

### **Điều 7. Quy trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch và đề án khuyến công**

1. Hàng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ sở công nghiệp xây dựng kế hoạch khuyến công và tổng hợp danh sách các đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quy chế này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công chậm nhất vào ngày 20 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch, gửi văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (kèm hồ sơ các đề án khuyến công) gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện về Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu.

3. Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hoàn thiện hồ sơ và lập các đề án khuyến công theo quy định tại Điều 6 Quy chế này tổng hợp, xây dựng tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để thẩm định trước ngày 15 tháng 6 của năm trước năm kế hoạch. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định đề án khuyến công của Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu.

b) Biểu tổng hợp các đề án khuyến công địa phương kèm theo hồ sơ đề án khuyến công địa phương.

Đối với đề án do Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu thực hiện mà không có đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng cụ thể thì không phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Sở Công Thương căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu, nội dung quy định tại quy chế này và các văn bản hiện hành tiến hành thẩm định các đề án khuyến công địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:





a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch khuyến công tỉnh Lai Châu của Sở Công Thương.

b) Hồ sơ các đề án khuyến công địa phương.

c) Phiếu thẩm định đề án khuyến công.

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công tỉnh Lai Châu của Ủy ban nhân dân tỉnh (kèm theo biểu tổng hợp chi tiết các đề án).

5. Căn cứ tờ trình của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công tỉnh Lai Châu theo quy định.

### **Điều 8. Nội dung thẩm định đề án**

1. Mức độ phù hợp với nguyên tắc lập đề án khuyến công tại khoản 1, Điều 5 của Quy chế này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ hồ sơ, tài liệu đề án.

### **Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai thực hiện đề án**

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công, đơn vị thụ hưởng phải có văn bản gửi Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu trình Sở Công Thương.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án của Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

b) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án khuyến công; các đề nghị bổ sung thực hiện đề án khuyến công mới hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức

thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ngừng thực hiện. Đơn vị được hỗ trợ kinh phí khi ngừng triển khai thực hiện đề án có trách nhiệm hoàn trả phần kinh phí đã tạm ứng (nếu có) về Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu theo quy định. Số kinh phí trên được ưu tiên xem xét hỗ trợ cho đề án thay thế tại các cơ sở công nghiệp nông thôn khác.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG**

### **Điều 10. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công**

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và giao cho Sở Công Thương tổ chức thực hiện.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công**

Việc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

### **Điều 12. Nội dung chi hoạt động khuyến công**

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

### **Điều 13. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công**

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp).

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên





địa bàn tỉnh Lai Châu và Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 sửa đổi, bổ sung quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định về quản lý, sử dụng kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và hỗ trợ luân chuyển cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển

nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 14. Mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương**

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật.

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.





4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/lần bình chọn đối với cấp tỉnh; không quá 40 triệu đồng/lần bình chọn đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn (bao gồm: Giấy chứng nhận, kỷ niệm chương và tiền thưởng). Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 4 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 2 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các





bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 70 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát

triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

## **Điều 15. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu**

### **1. Lập và phân bổ dự toán**

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp





có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ kế hoạch và dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chương trình khuyến công địa phương cho đơn vị trực thuộc theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản quy định hiện hành.

## 2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành; tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

## 3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Trung tâm Khuyến công tỉnh Lai Châu quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Trường hợp phát sinh sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật làm cho đề án không thể đạt được mục tiêu, kết quả thì đơn vị hưởng thụ đề án có trách nhiệm thông báo kịp thời cho đơn vị thực hiện đề án bằng văn bản, đồng thời tổ chức lập Biên bản đánh giá thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra để làm cơ sở xem xét giải quyết và không coi đó là lỗi của đơn vị thụ hưởng. Hồ sơ để quyết toán trong trường hợp này gồm: Hợp đồng thực hiện đề án; Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.



#### 4. Hồ sơ quyết toán

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở lập cho từng địa điểm triển khai đề án.
- b) Biên bản nghiệm thu cơ sở áp dụng cho các dạng đề án tại từng địa điểm triển khai đề án.
- c) Hóa đơn tài chính.
- d) Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ.

Đối với các đề án được nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí thực hiện, đơn vị thực hiện phải lập bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, bao gồm cả phần kinh phí từ nguồn khác (kèm theo chứng từ chi).

### **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công**

##### 1. Sở Công Thương

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo đúng đối tượng, nội dung tại Quy chế này; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công sau khi được phê duyệt.

b) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra và giám sát, đánh giá tình hình tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương đúng mục đích, có hiệu quả.

c) Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán các đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định.

##### 2. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn vốn kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của Quy chế này.

##### 3. Các sở, ban ngành liên quan



Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quy chế này.

#### 4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo đúng Quy chế này.

#### 5. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

Có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng theo nội dung đề án khuyến công đã được phê duyệt; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương và cơ quan chức năng khác theo quy định.

### **Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Công Thương địa phương theo quy định.

2. Trong quá trình thực, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định; trường hợp có vướng mắc hoặc có những nội dung chưa phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Giăng A Tỉnh**

